

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

Appendix CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

(Promulgated with the Decision No 340/QĐ-SGDHCM on August 19, 2016 of the Hochiminh Stock Exchange on Disclosure of Information Regulation on Hochiminh Stock Exchange)

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ
BIÊN HÒA
BIEN HOA PACKAGING JOINT
STOCK COMPANY**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No.: 94/SVI-2020

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2020
Dong Nai, day 12 month 08 year 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM**

**DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL**

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức/ *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA/BIEN HOA PACKAGING JOINT STOCK COMPANY
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: SVI
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Đường 7, KCN Biên Hòa 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam/ 7 Street, Bien Hoa Industrial Zone 1, An Binh Ward, Biên Hòa City, Dong Nai Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0253.836121
- Fax: 0613.832939
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: Phạm Hồng Đức/ *Pham Hong Duc*
Chức vụ/ *Position*: Giám đốc tài chính/ CFO

Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2020



Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 12/08/2020 tại đường dẫn: www.sovi.com.vn vào mục quan hệ cổ đông

This information was disclosed on Company on date 12/08/2020 Available at: www.sovi.com.vn in Shareholder

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm/
Attachment:

- Báo cáo tài chính bán niên soát xét năm 2020

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/Party authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



PHẠM HỒNG ĐỨC/ PHAM HONG DUC

Giám đốc tài chính / CFO

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

M.S.A.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh

Số 4703000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 14 tháng 8 năm 2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất thay đổi lần thứ 9 số 3600648493 cấp ngày 22 tháng 2 năm 2019.

Hội đồng Quản trị

Ông Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch
Ông Trần Trang Bình	Phó chủ tịch
Ông Đặng Ngọc Diệp	Thành viên
Ông Hoàng Hiếu Tri	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Quý Thịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Minh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Ngọc Diệp	Tổng Giám đốc
Ông Trần Trang Bình	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hồng Đức	Giám đốc Khối Tài chính

Ban Kiểm soát

Bà Đỗ Thị Ngọc Hạnh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Hồng Phúc	Thành viên
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên

Người đại diện theo pháp luật

Ông Trịnh Thanh Cần	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
---------------------	----------------------------

Trụ sở chính

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Đường số 7, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị đã ủy quyền cho Tổng Giám đốc phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ này theo Giấy ủy quyền số 73/QĐ-BBBH.20 ngày 2 tháng 5 năm 2020.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị 



Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Tỉnh Đồng Nai, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

5484
KGT
PHẦN
ĐỒ BỊ
HỒ
T. Đ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2020, và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2020. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện*.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi nhận thấy không có vấn đề nào đáng lưu ý để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được một công ty kiểm toán khác kiểm toán và đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó vào ngày 27 tháng 3 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 cũng được công ty kiểm toán này soát xét và đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần vào ngày 14 tháng 8 năm 2019.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0875-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCMC9766
TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		646.997.906.399	576.229.807.013
110	Tiền		12.034.915.616	83.963.765.745
111	Tiền	3	12.034.915.616	83.963.765.745
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		122.000.000.000	22.000.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	122.000.000.000	22.000.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		319.610.124.442	336.436.042.026
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	312.716.081.008	326.984.757.668
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.977.206.272	10.086.707.689
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	4.588.194.844	684.155.083
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(1.671.357.682)	(1.319.578.414)
140	Hàng tồn kho		190.618.364.743	132.560.628.563
141	Hàng tồn kho	9	190.618.364.743	132.560.628.563
150	Tài sản ngắn hạn khác		2.734.501.598	1.269.370.679
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	2.734.501.598	1.269.370.679
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		353.672.826.686	328.266.646.076
210	Khoản phải thu dài hạn		122.019.130	122.022.065
216	Phải thu dài hạn khác		122.019.130	122.022.065
220	Tài sản cố định		170.171.424.020	181.728.868.679
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	170.160.482.318	181.711.050.779
222	Nguyên giá		567.140.121.589	567.870.124.198
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(396.979.639.271)	(386.159.073.419)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	10.941.702	17.817.900
228	Nguyên giá		2.156.334.089	2.156.334.089
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.145.392.387)	(2.138.516.189)
240	Tài sản dở dang dài hạn		41.904.413.607	3.092.959.572
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	41.904.413.607	3.092.959.572
260	Tài sản dài hạn khác		141.474.969.929	143.322.795.760
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	140.006.913.164	141.854.738.995
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	1.468.056.765	1.468.056.765
270	TỔNG TÀI SẢN		1.000.670.733.085	904.496.453.089

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		481.899.189.153	440.487.802.124
310	Nợ ngắn hạn		434.238.315.378	373.618.149.904
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	214.372.237.076	205.183.229.894
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		144.927.188	68.366.451
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	21.587.226.396	20.508.375.410
314	Phải trả người lao động	16	24.617.505.598	25.945.990.553
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	10.492.661.098	15.677.171.692
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	951.410.815	2.116.833.522
320	Vay ngắn hạn	19(a)	153.965.893.481	89.726.334.675
322	Quý khen thưởng, phúc lợi	20	8.106.453.726	14.391.847.707
330	Nợ dài hạn		47.660.873.775	66.869.652.220
338	Vay dài hạn	19(b)	40.320.589.950	59.529.368.395
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	7.340.283.825	7.340.283.825
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		518.771.543.932	464.008.650.965
410	Vốn chủ sở hữu		518.771.543.932	464.008.650.965
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22, 23	128.324.370.000	128.324.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	22, 23	128.324.370.000	128.324.370.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	23	636.060.646	636.060.646
418	Quý đầu tư phát triển	23	136.780.417.551	124.334.305.513
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	23	253.030.695.735	210.713.914.806
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		210.713.914.806	114.664.975.736
421b	- LNST chưa phân phối kỳ/năm nay		42.316.780.929	96.048.939.070
440	TỔNG NGUỒN VỐN		1.000.670.733.085	904.496.453.089


Lý Phát
Người lập


Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng




Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
01	Doanh thu bán hàng	723.294.152.572	828.584.612.620
02	Khoản giảm trừ doanh thu	(187.401.046)	(6.316.560)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	26 723.106.751.526	828.578.296.060
11	Giá vốn hàng bán	27 (595.542.991.186)	(712.479.636.869)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng	127.563.760.340	116.098.659.191
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28 1.179.824.061	24.526.851
22	Chi phí tài chính	29 (5.147.691.366)	(7.050.872.982)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.114.627.544)	(7.006.839.611)
25	Chi phí bán hàng	30 (33.426.281.388)	(33.510.273.870)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	31 (12.678.343.090)	(11.826.018.390)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	77.491.268.557	63.736.020.800
31	Thu nhập khác	918.446.379	635.536.361
32	Chi phí khác	(497.211.759)	(643.230.815)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác	421.234.620	(7.694.454)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	77.912.503.177	63.728.326.346
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	32 (15.681.942.987)	(14.478.471.926)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	32 -	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	62.230.560.190	49.249.854.420
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a) 4.268	3.377
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b) 4.268	3.377


Lý Phát
Người lập


Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng



Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2020 VND	2019 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.912.503.177	63.728.326.346
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	18.567.251.586	18.633.304.736
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) nợ phải thu khó đòi	351.779.268	(48.221.806)
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	41.333.560
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(1.746.342.362)	(12.125.355)
06	Chi phí lãi vay	5.114.627.544	7.006.839.611
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	100.199.819.213	89.349.457.092
09	Giảm các khoản phải thu	11.343.550.728	31.049.750.302
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(58.057.736.180)	74.624.356.448
11	Giảm các khoản phải trả	(21.393.703.423)	(98.917.246.929)
12	Giảm chi phí trả trước	382.694.912	1.112.640.280
14	Tiền lãi vay đã trả	(5.017.052.989)	(7.352.538.824)
15	Thuế TNDN đã nộp	(14.348.955.357)	(11.047.768.677)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(14.873.417.000)	(2.614.974.248)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.764.800.096)	76.203.675.444
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(15.841.939.879)	(47.896.454.319)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	630.954.545	-
25	Tiền chi đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	(100.000.000.000)	-
27	Tiền thu từ lãi tiền gửi	16.154.940	12.125.355
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(115.194.830.394)	(47.884.328.964)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	286.034.972.840	505.513.274.355
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(241.004.192.479)	(560.887.475.314)
35	Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	-	(180.870.648)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	45.030.780.361	(55.555.071.607)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(71.928.850.129)	(27.235.725.127)
60	Tiền đầu kỳ	3	83.963.765.745
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	(25.684.105)
70	Tiền cuối kỳ	3	12.034.915.616


Lý Phát
Người lập


Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng


Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 12 tháng 8 năm 2020

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2020**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại tại nước CNXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đầu tiên số 4703000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 14 tháng 8 năm 2003 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất thay đổi lần thứ 9 số 3600648493 cấp ngày 22 tháng 2 năm 2019.

Ngày 12 tháng 3 năm 2012, cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường tại Sở giao Dịch chứng Khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) theo Quyết định số 17/2012/QĐ-SGDHCM ngày 5 tháng 3 năm 2012 với mã giao dịch là SVI.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc chi tiết như sau:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hoà	Lô B-6A-CN Khu Công nghiệp Mỹ Phước 3, Phường Mỹ Phước, Thị xã Bến Cát, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập thành lập tại nước CNXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh đầu tiên số 3600648493-001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 1 năm 2011 và Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Chi nhánh thay đổi gần nhất số 3600648493-001 ngày 13 tháng 5 năm 2020.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 806 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 768 nhân viên).

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ tại Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến 30 tháng 6.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính (như phát hành cổ phiếu, trái phiếu) và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị của Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)***TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình (tiếp theo)**Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
TSCĐ khác	4 năm
Nhãn hiệu hàng hoá	3 năm
Phần mềm	3 - 5 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữ niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

2.13 Vay

Vay ngắn hạn bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

LNST TNDN có thể được chia cho các Cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức phải trả được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông và Công ty chốt được danh sách các cổ đông nhận cổ tức theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Công ty.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng như sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ cho việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các Cổ đông phê duyệt tại Đại hội Đồng cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ, công nhân viên.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với “bản chất hơn hình thức” và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2.19 Khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán. Khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, vật tư xuất cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay và lỗ tỷ giá hối đoái.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá chủ yếu bao gồm các chi phí vận chuyển; chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí quảng cáo sản phẩm; hoa hồng bán hàng và các chi phí khác

2.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2.24 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế TNDN tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Chủ tịch và thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

2.27 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi và hàng tồn kho (Thuyết minh 8 và 9);
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 13); và
- Dự phòng phải trả dài hạn do thay đổi đơn giá tiền thuê đất (Thuyết minh 21).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Chủ tịch Hội đồng Quản trị đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Tiền mặt	61.431.953	72.011.847
Tiền gửi ngân hàng	11.973.483.663	83.891.753.898
	<u>12.034.915.616</u>	<u>83.963.765.745</u>

4 ĐÀU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	100.000.000.000	100.000.000.000	-	-
Ủy thác đầu tư (**)	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
	<u>122.000.000.000</u>	<u>122.000.000.000</u>	<u>22.000.000.000</u>	<u>22.000.000.000</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi ngân hàng bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng nhưng dưới 12 tháng, và hưởng lãi suất từ 6,8% đến 7,9%/năm.

(**) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, khoản ủy thác đầu tư thể hiện khoản đầu tư mà Công ty đã ủy thác cho một bên không liên quan là Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc để thực hiện các hoạt động đầu tư và kinh doanh hàng hóa, sản phẩm và dịch vụ theo hợp đồng Ủy thác số 022019/HĐUTĐT ngày 27 tháng 9 năm 2019 có hiệu lực đến ngày 30 tháng 9 năm 2020. Theo đó, lợi nhuận được phân chia theo tỷ lệ do hai bên thỏa thuận theo từng thời kỳ và bên nhận ủy thác, Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc chịu hoàn toàn các khoản lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư ủy thác này.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	55.649.587.974	43.537.420.477
Công ty TNHH Nước giải Khát Suntory Pepsico Việt Nam	26.716.620.914	28.101.085.786
Công ty TNHH Nestlé Việt Nam	25.675.207.361	40.434.756.988
Khác	204.674.664.759	214.911.494.417
	<u>312.716.081.008</u>	<u>326.984.757.668</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 2.429.260.118 Đồng và 1.388.216.330 Đồng như trình bày tại Thuyết minh 8.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, tổng giá trị khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn là 155,6 tỷ Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 381,1 tỷ Đồng) (Thuyết minh 19(a)).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Yangzhou Weipong Machinery Co., Ltd.	1.131.975.000	1.131.975.000
Jiangmen Honglin Trading Co., Ltd.	710.532.000	710.532.000
Công ty TNHH Thiết bị Chế bản Điện tử Tân Long	-	5.832.000.000
Khác	2.134.699.272	2.412.200.689
	<u>3.977.206.272</u>	<u>10.086.707.689</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tạm ứng cho nhân viên	3.103.884.000	135.000.000
Lãi tiền gửi	1.099.232.877	-
Đặt cọc	79.200.000	545.096.250
Khác	305.877.967	4.058.833
	<u>4.588.194.844</u>	<u>684.155.083</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIẾN HÒA

Mẫu số B 09a – DN

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30.6.2020				31.12.2019			
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Khoản phải thu quá hạn thanh toán								
Công ty TNHH Nông nghiệp Red Sun	1.009.642.440	-	1.009.642.440	Trên 3 năm	1.009.642.440	-	1.009.642.440	Từ 2 đến 3 năm
Ana Water and Smiler Beverage Co., Ltd.	181.954.169	-	181.954.169	Trên 3 năm	181.954.169	26.877.278	155.076.891	Từ 2 đến 3 năm
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	601.281.810	420.897.265	180.384.545	Trên 6 tháng	-	-	-	-
Công ty TNHH MTV Giai Mỹ	436.475.773	305.533.041	130.942.732	Trên 6 tháng	-	-	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Nước giải Khát Mercury	115.463.400	-	115.463.400	Trên 3 năm	115.463.400	-	115.463.400	Trên 3 năm
Khác	84.442.526	31.472.130	52.970.396	Trên 1 năm	81.156.321	41.760.638	39.395.683	Trên 6 tháng
	<u>2.429.260.118</u>	<u>757.902.436</u>	<u>1.671.357.682</u>		<u>1.388.216.330</u>	<u>68.637.916</u>	<u>1.319.578.414</u>	

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2020		31.12.2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	6.290.734.460	-	4.684.130.280	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.109.801.444	-	109.035.841.810	-
Công cụ, dụng cụ	226.702.812	-	211.854.333	-
Chi phí SXKD dở dang	3.992.751.989	-	5.137.568.678	-
Thành phẩm	13.631.287.881	-	13.491.233.462	-
Hàng gửi bán	1.367.086.157	-	-	-
	<u>190.618.364.743</u>	<u>-</u>	<u>132.560.628.563</u>	<u>-</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, hàng tồn kho của Công ty với tổng giá trị là 0 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 69,3 tỷ Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh 19(a)).

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Công cụ, dụng cụ	1.132.319.024	-
Chi phí bảo hiểm tài sản	942.093.665	424.230.985
Chi phí bảo trì, sửa chữa	520.293.908	414.447.577
Khác	139.795.001	430.692.117
	<u>2.734.501.598</u>	<u>1.269.370.679</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tiền thuê đất (*)	134.897.218.591	136.640.199.427
Chi phí bảo trì, sửa chữa	2.871.849.203	4.331.488.375
Công cụ, dụng cụ	2.128.950.928	499.401.193
Khác	108.894.442	383.650.000
	<u>140.006.913.164</u>	<u>141.854.738.995</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(b) Dài hạn (tiếp theo)**

Biến động về chi phí trả trước dài hạn trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	141.854.738.995	97.879.795.498
Tăng	2.043.356.001	53.530.347.251
Phân bổ	(3.891.181.832)	(9.555.403.754)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>140.006.913.164</u>	<u>141.854.738.995</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất và phí sử dụng hạ tầng đã trả tiền một lần tại Lô K3, Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai có giá trị lần lượt là 13.285.000.000 Đồng và 86.725.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng dài hạn của Công ty (Thuyết minh 19(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09a – DN

11	TSCĐ		Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(a)	TSCĐ hữu hình							
	Nguyên giá							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	134.871.867.559	407.259.242.001	16.283.120.514	8.981.718.306	474.175.818	567.870.124.198	
	Mua trong kỳ	74.300.000	4.862.243.291	2.005.000.000	68.263.636	-	7.009.806.927	
	Thanh lý, nhượng bán	-	(7.504.187.656)	-	(235.621.880)	-	(7.739.809.536)	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	134.946.167.559	404.617.297.636	18.288.120.514	8.814.360.062	474.175.818	567.140.121.589	
	Giá trị khấu hao lũy kế							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	58.214.672.339	309.504.593.909	10.437.695.874	7.545.341.592	456.769.705	386.159.073.419	
	Khấu hao trong kỳ	2.551.438.900	14.961.356.998	701.444.350	340.638.474	5.496.666	18.560.375.388	
	Thanh lý, nhượng bán	-	(7.504.187.656)	-	(235.621.880)	-	(7.739.809.536)	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	60.766.111.239	316.961.763.251	11.139.140.224	7.650.358.186	462.266.371	396.979.639.271	
	Giá trị còn lại							
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	76.657.195.220	97.754.648.092	5.845.424.640	1.436.376.714	17.406.113	181.711.050.779	
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	74.180.056.320	87.655.534.385	7.148.980.290	1.164.001.876	11.909.447	170.160.482.318	

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 254.708.942.729 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 262.932.337.768 Đồng).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, TSCĐ hữu hình của Công ty với tổng giá trị còn lại là 65.587.791.223 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 138.802.585.143 Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Công ty (Thuyết minh 19).

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIỂN HÒA

Mẫu số B 09a- DN

11	TSCĐ (tiếp theo)	Nhân hiệu hàng hoá VND	Phản mềm VND	Khác VND	Tổng cộng VND
(b)	TSCĐ vô hình				
	Nguyên giá				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	232.020.000	1.823.646.200	100.667.889	2.156.334.089
	Giá trị hao mòn lũy kế				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	232.020.000	1.809.578.300	96.917.889	2.138.516.189
	Khấu hao trong kỳ	-	3.126.198	3.750.000	6.876.198
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	232.020.000	1.812.704.498	100.667.889	2.145.392.387
	Giá trị còn lại				
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	-	14.067.900	3.750.000	17.817.900
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	-	10.941.702	-	10.941.702

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 2.125.072.089 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 2.088.072.089 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Máy móc thiết bị	35.377.084.166	591.695.000
Chi phí sửa chữa lớn	3.767.593.193	-
Dự án ERP	2.287.737.772	2.287.737.772
Khác	471.998.476	213.526.800
	<u>41.904.413.607</u>	<u>3.092.959.572</u>

Biến động của chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	3.092.959.572	3.329.641.694
Tăng	38.811.454.035	32.801.307.792
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(33.037.989.914)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>41.904.413.607</u>	<u>3.092.959.572</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Tài sản TNDN hoãn lại:		
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi sau 12 tháng	<u>1.468.056.765</u>	<u>1.468.056.765</u>
Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại		
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Dự phòng tăng giá tiền thuê đất	<u>1.468.056.765</u>	<u>1.468.056.765</u>

Công ty sử dụng thuế suất 20% để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Bên thứ ba		
Công ty TNHH Giấy Kraft Vina	26.715.992.050	28.920.282.299
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	48.964.259.550	49.762.588.298
Công ty TNHH Thiết bị Chế bản Điện tử Tân Long	23.328.000.000	-
Công ty TNHH Xưởng giấy Chánh Dương	8.589.802.320	7.305.374.670
Công ty TNHH Giấy Lee & Man Việt Nam	14.121.282.670	19.346.180.350
Công ty Cổ phần Giấy An Bình	18.138.352.340	19.191.205.690
Công ty TNHH Giấy Bình Chiểu	16.338.904.959	14.154.228.021
Khác	58.175.643.187	66.503.370.566
	<u>214.372.237.076</u>	<u>205.183.229.894</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Thuế TNDN	15.681.942.987	14.348.955.357
Thuế GTGT	5.420.286.353	5.168.573.142
Thuế thu nhập cá nhân ("TNCN")	279.397.791	990.846.911
Thuế nhập khẩu	205.599.265	-
	<u>21.587.226.396</u>	<u>20.508.375.410</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIỂN HÒA

Mẫu số B 09a – DN

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC (tiếp theo)

Biến động về thuế và các khoản phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Cán trừ VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Thuế GTGT	5.168.573.142	95.238.577.995	(7.472.995.905)	(87.513.868.879)	5.420.286.353
Thuế TNDN	14.348.955.357	15.681.942.987	(14.348.955.357)	-	15.681.942.987
Thuế nhập khẩu	-	380.986.609	(175.387.344)	-	205.599.265
Thuế TNCN	990.846.911	2.674.222.286	(3.385.671.406)	-	279.397.791
Thuế môn bài	-	1.000.000	(1.000.000)	-	-
	<u>20.508.375.410</u>	<u>113.976.729.877</u>	<u>(25.384.010.012)</u>	<u>(87.513.868.879)</u>	<u>21.587.226.396</u>

16 PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG

Số dư phải trả người lao động thể hiện khoản lương tháng 6 và các khoản thưởng phải trả cho cán bộ công nhân viên.

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Chi phí vận chuyển	3.928.516.673	3.719.816.093
Chi phí gia công	2.176.155.684	3.659.423.689
Chi phí bảo hộ lao động	1.874.999.940	-
Lãi trả chậm và tiền phạt thuê đất	-	6.281.233.991
Chi phí lãi vay	495.286.805	397.712.250
Khác	2.017.701.996	1.618.985.669
	<u>10.492.661.098</u>	<u>15.677.171.692</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Kinh phí công đoàn	212.804.536	111.242.406
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	584.613.000	1.704.968.796
Khác	153.993.279	300.622.320
	<u>951.410.815</u>	<u>2.116.833.522</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09a – DN

19 CÁC KHOẢN VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2020 VND
Vay ngân hàng (*)	58.612.285.752	283.118.972.840	(201.280.817.216)	-	140.450.441.376
Nợ dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	31.114.048.923	-	(23.123.375.263)	5.524.778.445	13.515.452.105
	89.726.334.675	283.118.972.840	(224.404.192.479)	5.524.778.445	153.965.893.481

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn như sau:

Bên cho vay

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	62.352.203.360	11.334.829.125
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên ANZ (Việt Nam)	-	25.216.525.290
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam	29.149.820.172	-
Ngân hàng TMCP Công Thương - Chi nhánh Khu Công nghiệp Biên Hoà	26.851.802.589	20.158.098.207
Ngân Hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Hà Nội	22.096.615.255	-
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Standard Chartered - Chi nhánh Hồ Chí Minh	-	1.902.833.130
	140.450.441.376	58.612.285.752

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam nhằm tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động của Công ty. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 4,5%/năm đến 6%/năm và sẽ đáo hạn trong tháng 9 và tháng 10 năm 2020. Các khoản vay được đảm bảo bằng giá trị các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 5) và tài sản cố định (Thuyết minh 11(a)).

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIÊN HÒA

Mẫu số B 09a – DN

19 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Dài hạn	Tại ngày		Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND		Tại ngày	
	1.1.2020 VND	30.6.2020 VND			30.6.2020 VND	30.6.2020 VND		
Vay ngân hàng (*)	13.786.068.395	-	2.916.000.000	-	(5.524.778.445)	11.177.289.950		
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	45.743.300.000	(16.600.000.000)	-		-	29.143.300.000		
	<u>59.529.368.395</u>	<u>(16.600.000.000)</u>	<u>2.916.000.000</u>		<u>(5.524.778.445)</u>	<u>40.320.589.950</u>		

(*) Chi tiết các khoản vay ngân hàng dài hạn như sau:

Bên cho vay	Số dư tại ngày	
	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh	4.477.444.464	13.786.068.395
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam - Chi nhánh Biên Hoà	6.699.845.486	-
Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Đồng Nai	29.143.300.000	45.743.300.000
	<u>40.320.589.950</u>	<u>59.529.368.395</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thể hiện các khoản vay bằng đồng Việt Nam để mua sắm máy móc và đầu tư xây dựng nhà máy. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 6,25%/năm đến 7,9%/năm và sẽ đáo hạn trong năm 2023. Các khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định (Thuyết minh 11(a)), quyền sử dụng đất, các tài sản gắn liền trên đất và phí sử dụng hạ tầng đã trả tiền một lần tại Lô K3, Khu Công nghiệp Lộc An - Bình Sơn, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai (Thuyết minh 10).

20 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2020 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2019 VND
Số dư đầu kỳ/năm	14.391.847.707	2.624.207.659
Trích trong kỳ/năm (Thuyết minh 23)	6.223.056.019	14.124.843.981
Sử dụng quỹ	(12.508.450.000)	(2.357.203.933)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>8.106.453.726</u>	<u>14.391.847.707</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, khoản dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng chênh lệch tăng giá thuê đất tại Khu Công nghiệp Biên Hoà 1 do Công ty chưa thống nhất được đơn giá thuê với Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu Công nghiệp.

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu phổ thông

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	12.832.437	-	12.832.437	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	12.832.437	-	12.832.437	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>12.832.437</u>	<u>-</u>	<u>12.832.437</u>	<u>-</u>

22 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2020		31.12.2019	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt ("BVIF")	-	-	24.900.400.000	19,40
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	-	-	7.720.000.000	6,02
Ssiam Sif Vietnam Active Value Portfolio	-	-	6.500.000.000	5,07
Các cổ đông khác (*)	128.324.370.000	100	89.203.970.000	69,51
	<u>128.324.370.000</u>	<u>100</u>	<u>128.324.370.000</u>	<u>100</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có Cổ đông nào nắm giữ số lượng cổ phiếu phổ thông chiếm tỷ lệ biểu quyết trên 5%.

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số lượng cổ phiếu	Cổ phiếu phổ thông VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	12.832.437	128.324.370.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	12.832.437	128.324.370.000
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>12.832.437</u>	<u>128.324.370.000</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ BIỂN HÒA

Mẫu số B 09a - DN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	128.324.370.000	636.060.646	96.084.617.551	114.664.975.736	339.710.023.933
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	141.248.439.809	141.248.439.809
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	28.249.687.962	(28.249.687.962)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20) (*)	-	-	-	(14.124.843.981)	(14.124.843.981)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (*)	-	-	-	(2.824.968.796)	(2.824.968.796)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	128.324.370.000	636.060.646	124.334.305.513	210.713.914.806	464.008.650.965
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	62.230.560.190	62.230.560.190
Trích quỹ đầu tư phát triển (**)	-	-	12.446.112.038	(12.446.112.038)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 20) (**)	-	-	-	(6.223.056.019)	(6.223.056.019)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (**)	-	-	-	(1.244.611.204)	(1.244.611.204)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020	128.324.370.000	636.060.646	136.780.417.551	253.030.695.735	518.771.543.932

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

(*) Trong năm 2019, Công ty đã tạm trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát lần lượt là 20%, 10% và 2% từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 theo Điều lệ của Công ty số 23/SVI-2019 ngày 10 tháng 5 năm 2019. Số tạm trích này bằng đúng với số tiền trích lập các quỹ nói trên đã được phê chuẩn theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/BB-ĐHCĐ/2020 ngày 9 tháng 6 năm 2020. Chi tiết như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển: 28.249.687.962 Đồng
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 14.124.843.981 Đồng
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát: 2.824.968.796 Đồng

(**) Trong kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã tạm trích quỹ Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát với tỉ lệ lần lượt là 20%, 10% và 2% từ lợi nhuận sau thuế cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 căn cứ theo Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty đã được sửa đổi ngày 16 tháng 4 năm 2020.

(***) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/B-ĐHCĐ/2020 ngày 9 tháng 6 năm 2020, các Cổ đông đã thông qua quyết định chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20% mệnh giá cổ phần tương đương 25.644.874.000 Đồng. Theo đó, Công ty đã chốt danh sách Cổ đông nhận cổ tức là ngày 10 tháng 7 năm 2020 và Công ty đã thực hiện chi trả toàn bộ cổ tức cho các Cổ đông ngày 24 tháng 7 năm 2020.

24 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019, khoản mục tiền đã bao gồm số ngoại tệ như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
Đô la Mỹ ("USD")	45.105	131.772
Euro ("EUR")	282	287
	<u> </u>	<u> </u>

(b) Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang là 72.394.504.463 Đồng và 73.504.803.526 Đồng tương ứng cho kỳ/năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 (Thuyết minh 35(a)).

25 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và số trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	62.230.560.190	49.249.854.420
Điều chỉnh giảm số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(6.223.056.019)	(4.924.985.442)
Điều chỉnh giảm thưởng cho hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (VND)	(1.244.611.204)	(984.997.088)
	<u>54.762.892.967</u>	<u>43.339.871.890</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>12.832.437</u>	<u>12.832.437</u>
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>4.268</u>	<u>3.377</u>

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận phân bổ cho các Cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và số trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	700.347.541.482	801.586.801.308
Doanh thu khác	22.946.611.090	26.997.811.312
	<u>723.294.152.572</u>	<u>828.584.612.620</u>
Khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	(187.401.046)	(6.316.560)
	<u>(187.401.046)</u>	<u>(6.316.560)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	700.160.140.436	801.580.484.748
Doanh thu thuần khác	22.946.611.090	26.997.811.312
	<u>723.106.751.526</u>	<u>828.578.296.060</u>

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	576.041.278.313	689.563.771.196
Giá vốn khác	19.501.712.873	22.915.865.673
	<u>595.542.991.186</u>	<u>712.479.636.869</u>

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền gửi	1.115.387.817	12.125.355
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	49.436.244	12.401.496
Khác	15.000.000	-
	<u>1.179.824.061</u>	<u>24.526.851</u>

29 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lãi tiền vay	5.114.627.544	7.006.839.611
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	33.063.822	2.699.810
Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	-	41.333.561
	<u>5.147.691.366</u>	<u>7.050.872.982</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí vận chuyển	22.833.204.180	20.502.572.802
Chi phí nhân viên	5.905.289.040	4.806.682.353
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	2.973.500.000	-
Công cụ, dụng cụ	550.976.531	7.989.965.000
Khác	1.163.311.637	211.053.715
	<u>33.426.281.388</u>	<u>33.510.273.870</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Chi phí nhân viên	6.832.755.242	6.298.818.756
Chi phí thuê đất	1.311.244.602	1.296.613.589
Công cụ, dụng cụ	685.746.384	360.746.734
Chi phí khấu hao	303.129.166	165.435.932
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	351.779.268	(4.301.306)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.888.223.970	1.110.491.413
Khác	1.305.464.458	2.598.213.272
	<u>12.678.343.090</u>	<u>11.826.018.390</u>

32 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020 VND	2019 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	77.912.503.177	63.728.326.346
Thuế tính ở thuế suất 20%	15.582.500.635	12.745.665.269
Điều chỉnh: Chi phí không được khấu trừ	99.442.352	1.732.806.657
Chi phí thuế TNDN	<u>15.681.942.987</u>	<u>14.478.471.926</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	15.681.942.987	14.478.471.926
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	-	-
	<u>15.681.942.987</u>	<u>14.478.471.926</u>

Chi phí thuế TNDN trong kỳ được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	473.797.359.379	576.982.444.807
Chi phí nhân viên	81.179.997.484	69.536.619.752
Chi phí vận chuyển	22.833.204.180	20.502.572.802
Chi phí khấu hao	18.567.251.586	18.633.304.736
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	351.779.268	(4.301.306)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.448.438.337	26.058.259.792
Khác	8.831.909.317	21.148.650.948
	<u>642.009.939.551</u>	<u>732.857.551.531</u>

34 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, các nghiệp vụ chủ yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2020	2019
	VND	VND
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.934.981.091	1.663.643.588

35 CÁC CAM KẾT**(a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	30.6.2020	31.12.2019
	VND	VND
Dưới 1 năm	2.373.555.042	2.370.890.310
Từ 2 đến 5 năm	8.347.903.501	8.502.561.240
Trên 5 năm	61.673.045.920	62.631.351.976
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>72.394.504.463</u>	<u>73.504.803.526</u>

35 CÁC CAM KẾT (tiếp theo)**(b) Cam kết vốn**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữ niên độ nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính giữa niên độ như sau:

	30.6.2020 VND	31.12.2019 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị TSCĐ vô hình	1.233.786.443 355.878.000	24.791.560.000 498.229.200
	<u>1.589.664.443</u>	<u>25.289.789.200</u>

36 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động sản xuất bao bì từ giấy và bìa chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động sản xuất bao bì từ giấy và bìa là hoạt động chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty, do vậy Chủ tịch Hội đồng Quản trị cho rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất.

37 SỰ KIẾN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Sự bùng phát của dịch bệnh Covid-19 từ đầu năm 2020 là một tình huống đầy khó khăn và thách thức cho tất cả các ngành nghề kinh doanh. Do đó, Công ty đã thực hiện đánh giá sơ bộ ảnh hưởng của vấn đề này đối với hoạt động kinh doanh của Công ty như là đánh giá khả năng thu hồi tài sản, đánh giá cách ghi nhận tài sản và nợ phải trả, cũng như đánh giá các điều kiện cho vay của các hợp đồng tín dụng của Công ty... Tại ngày phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy ảnh hưởng của Covid-19 đến kết quả tài chính trong kỳ kế toán tiếp theo của Công ty. Chủ tịch Hội đồng Quản trị sẽ tiếp tục theo dõi và đưa ra những biện pháp phù hợp để giảm thiểu rủi ro có thể phát sinh.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị phê chuẩn ngày 12 tháng 8 năm 2020.


Lý Phát
Người lập


Phạm Hồng Đức
Kế toán trưởng


Đặng Ngọc Diệp
Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền



CÔNG TY CP BAO BÌ BIÊN HÒA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số 95/SVI-2020
V/v : Giải trình LNST BCTC
bán niên 2020 đã được soát xét
tăng trên 10% so với cùng kỳ.

Biên Hòa, ngày 12 tháng 08 năm 2020

Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Trước tiên Công ty Cổ phần Bao Bì Biên Hòa xin chân thành cảm ơn sự quan tâm và giúp đỡ của Quý cơ quan trong thời gian qua.

Thực hiện theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính về hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Bao bì Biên Hòa (gọi tắt là SOVI. Mã chứng khoán : SVI) xin gửi đến Quý cơ quan giải trình lợi nhuận sau thuế báo cáo tài chính bán niên 2020 đã được soát xét tăng trên 10% so với cùng kỳ 2019 như sau:

Chỉ tiêu	LNST BCTC bán niên 2020 đã soát xét	LNST BCTC bán niên 2019 đã soát xét	Chênh lệch	Tỷ lệ
(1)	(2)	(3)	(4) = (2)-(3)	(5)=(4)/(3)
Lợi nhuận sau thuế	62.230.560.190	49.249.854.420	12.980.705.770	+ 26,36%

Lợi nhuận sau thuế BCTC bán niên 2020 đã được soát xét tăng so với cùng kỳ 2019: 26,36% .
Chủ yếu do Sovi tái cấu trúc bộ máy hoạt động, nâng cao năng suất, tăng cường kiểm soát và cắt giảm các khoản chi phí lãng phí trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Trên đây là giải trình của SOVI. Kính mong Quý cơ quan xem xét và chấp thuận.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu : QTHC


TỔNG GIÁM ĐỐC
ĐẶNG NGỌC DIỆP